

Số: 89 /2024/CBTT-TVB

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt

- Mã chứng khoán: TVB
- Địa chỉ: Tầng 2, Số 142 Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
- Điện thoại liên hệ: 024.6273 2059 Fax: 024. 6273 2058
- E-mail: tvsc@tvsc.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán của Công ty;
- Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm ngoái;
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã kiểm toán tại thời điểm 31/12/2023;

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 05/04/2024 tại đường dẫn <http://www.tvsc.vn/bao-cao-tai-chinh/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán của Công ty;
- Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm ngoái;
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã kiểm toán tại thời điểm 31/12/2023;

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN



CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Chi Hằng



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT
TriViet SECURITIES JOIN STOCK COMPANY

Tầng 2, Tòa nhà số 142 Đội Cấn, Q. Ba Đình, Hà Nội
Tel: 024.62732059 – Fax: 024.62732058 – Email: tvsc@tvsc.vn – Website: tvsc.vn

Số: **90**/2024/CV-TVB

Hà Nội, ngày **05** tháng 04 năm 2024

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế
BCTC đã kiểm toán năm 2023
so với BCTC năm 2022

- Kính gửi:**
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
 - SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HỒ CHÍ MINH
 - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Tên Công ty : Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt.

Trụ sở chính : Tầng 2, số 142 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội.

Điện thoại : 024.62732059

Fax : 024.62732058

Thực hiện Thông tư số: 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán, Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt xin giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Báo cáo tài chính năm 2023 đã kiểm toán biến động từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm 2022. Cụ thể như sau:

Đơn vị tính : VND

Nội dung	Năm 2023	Năm 2022	Mức chênh lệch	Biến động (%)
	1	2	3=1-2	4=3/2
Doanh thu	143.496.711.174	156.555.532.496	-13.058.821.322	-8%
Chi phí	66.350.588.448	475.335.557.015	-408.984.968.567	-86%
Lợi nhuận trước thuế	77.146.122.726	-318.780.024.519	395.926.147.245	124%
Chi phí Thuế TNDN	13.943.938.695	-898.076.435	14.842.015.130	1653%
Lợi nhuận sau thuế	63.202.184.031	-317.881.948.084	381.084.132.115	120%

Tổng Doanh thu trên BCTC năm 2023 đạt 143,49 tỷ đồng giảm 13,05 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, tương ứng với tỷ lệ giảm 8%. Doanh thu giảm do năm 2023 công ty thu hẹp quy mô hoạt động tập trung chủ yếu cho hoạt động tự doanh dẫn tới các khoản doanh thu từ môi giới và margin đều giảm.

Tổng chi phí trên BCTC năm 2023 là 66,35 tỷ đồng, giảm 408,98 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, tương ứng mức giảm 86%, là do năm 2022 công ty đã trích lập dự phòng các khoản phải thu. Ngoài ra, việc đóng cửa chi nhánh Hồ Chí Minh, cắt giảm nhân sự, tập trung cho hoạt




CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT
TriViet SECURITIES JOIN STOCK COMPANY

Tầng 2, Tòa nhà số 142 Đội Cấn, Q. Ba Đình, Hà Nội
Tel: 024.62732059 – Fax: 024.62732058 – Email: tvsc@tvsc.vn – Website: tvsc.vn

động tự doanh và kiểm soát tốt chi phí đã giúp công ty giảm thiểu được chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tại thời điểm kết thúc năm 2023, Doanh thu giảm và chi phí giảm nhưng mức giảm của chi phí lớn hơn rất nhiều so với mức giảm doanh thu dẫn đến lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 395,93 tỷ đồng và Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 381,08 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là các ý kiến giải trình của Công ty về việc biến động lợi nhuận của Báo cáo tài chính năm 2023 đã kiểm toán so với Báo cáo tài chính năm 2022 đã kiểm toán gửi đến Sở giao dịch Chứng khoán Việt Nam (VNX), Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh (HSX), Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. 

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VP HĐQT



CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Thị Hằng



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN QUẢN LÝ	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	9 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11 - 13
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	14
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	15 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN QUẢN LÝ

Ban quản lý Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) gồm Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc (sau đây gọi tắt là “Ban quản lý”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 kèm theo và đã được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong năm 2023 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Hằng	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm từ ngày 29/03/2024
Bà Phạm Thị Thanh Huyền	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm từ ngày 29/03/2024
Ông Phạm Thanh Tùng	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 15/04/2023
Ông Phạm Văn Khiêm	Thành viên độc lập	
Ông Phan Lê Thành Long	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm từ ngày 15/04/2023
Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 15/04/2023
Bà Phạm Thanh Hoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/04/2023
Bà Nguyễn Thị Hằng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/04/2023

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà Phùng Thị Thu Hà	Tổng giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 01/04/2024 Bổ nhiệm từ ngày 10/08/2023
Bà Trần Thị Rồng	Tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 08/08/2023
Ông Vũ Văn Toàn	Quyền Phó Tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 28/04/2023
Ông Nguyễn Anh Đức	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 05/04/2024
Ông Lê Thanh Tùng	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 05/04/2024

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty tại ngày lập báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Hằng - Chủ tịch Hội đồng quản trị được bổ nhiệm theo Nghị quyết số 04/2024/NQ-HĐQT/TVB ngày 29/03/2024

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban quản lý Công ty khẳng định rằng: ngoài thông tin trình bày tại Thuyết minh số 38 Phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 kèm theo.

BÁO CÁO CỦA BAN QUẢN LÝ (TIẾP)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN QUẢN LÝ

Ban quản lý Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn này và được Hội đồng quản trị phê duyệt. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban quản lý được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban quản lý xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban quản lý Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban quản lý cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban quản lý cam kết rằng Công ty đã tuân thủ nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban quản lý

Nguyễn Thị Hằng

Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 05/04/2024, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban quản lý

Ban quản lý Công ty bao gồm Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban tổng giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban quản lý xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban quản lý cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 38 - Thông tin mua lại cổ phiếu - Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ/TVB ngày 17/06/2023, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc mua lại cổ phiếu để giảm vốn điều lệ với số lượng cổ phiếu mua lại tối đa là 5.000.000 cổ phiếu, phương thức giao dịch mua lại là khớp lệnh hoặc thỏa thuận. Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐQT/TVB ngày 14/07/2023 của Hội đồng quản trị về việc triển khai thực hiện phương án mua lại cổ phiếu để giảm vốn, tổng khối lượng cổ phiếu đăng ký mua lại đợt 1 là 2.300.000 cổ phiếu. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa triển khai thực hiện các nội dung theo Nghị quyết nói trên.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 38 – Thông tin khác liên quan đến vụ án thao túng thị trường chứng khoán xảy ra tại Công ty Cổ phần Louis Holdings, Công ty Cổ phần Louis Capital, Công ty Cổ phần Louis Land, Công ty Cổ phần chứng khoán Trí Việt, theo kết luận tại Bản án số 197/2023/HS-ST ngày 12/5/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội, các cá nhân vi phạm chịu trách nhiệm hình sự và dân sự liên quan. Công ty Cổ phần chứng khoán Trí Việt không phát sinh các nghĩa vụ tài chính/pháp lý nào từ sự kiện nêu trên. Trong năm 2023, Công ty đã kiện toàn bộ máy hoạt động và nhân sự, tái cơ cấu hoạt động kinh doanh, ổn định tình hình tài chính. Ban Giám đốc khẳng định vấn đề nêu trên không ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh của Công ty.

Các vấn đề nhấn mạnh nêu trên không ảnh hưởng tới ý kiến kiểm toán đã trình bày.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt với ý kiến kiểm toán ngoại trừ liên quan đến tính phân loại, trình bày, giá trị còn lại của các khoản nợ phải thu và giá trị dự phòng tổn thất cần trích lập đối với các khoản phải thu khác tại ngày 31/12/2022, giá trị khoản phải thu là khoảng 480,69 tỷ đồng, giá trị đã trích lập là khoảng 336,48 tỷ đồng) theo Báo cáo kiểm toán số 105/2023/BCKT-AVI-TC1 ngày 16/06/2023.



Nguyễn Minh Hùng
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:
0294-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2024

Nguyễn Thị Thu Hà
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:
2277-2023-112-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		990.962.010.387	982.449.308.789
TÀI SẢN TÀI CHÍNH	110		987.842.686.640	979.937.371.172
Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	192.648.157.876	100.066.015.118
<i>Tiền</i>	<i>111.1</i>		<i>77.648.157.876</i>	<i>50.066.015.118</i>
Các khoản tương đương tiền	111.2		115.000.000.000	50.000.000.000
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7	516.114.606.472	94.905.728.000
Các khoản cho vay	114	8	16.214.174.835	378.572.150.448
Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		100.011.093.200	256.762.595.700
Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(4.615.187.750)	(4.615.187.750)
Các khoản phải thu	117		27.205.832.164	9.786.577.618
<i>Phải thu bán các tài sản tài chính</i>	<i>117.1</i>		<i>26.029.363.033</i>	<i>5.148.500.000</i>
<i>Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận</i>	<i>117.4</i>	10	<i>1.176.469.131</i>	<i>4.638.077.618</i>
Trả trước cho người bán	118	10	288.457.750	749.483.075
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	10	356.260.844	375.717.714
Các khoản phải thu khác	122	10	481.876.876.880	485.591.876.880
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	11	(342.257.585.631)	(342.257.585.631)
TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	130		3.119.323.747	2.511.937.617
Tạm ứng	131		9.440.502	111.516.593
Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	15.000.000
Chi phí trả trước ngắn hạn	133	9	2.225.435.301	2.164.159.883
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		87.274.741	221.261.141
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136	16	797.173.203	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15.805.016.842	16.991.740.665
Tài sản cố định	220		578.538.001	1.781.636.694
Tài sản cố định hữu hình	221	12	414.899.832	752.540.192
- Nguyên giá	222		5.898.063.876	5.930.865.876
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(5.483.164.044)	(5.178.325.684)
Tài sản cố định vô hình	227	13	163.638.169	1.029.096.502
- Nguyên giá	228		8.983.800.575	8.983.800.575
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(8.820.162.406)	(7.954.704.073)
Tài sản dài hạn khác	250		15.226.478.841	15.210.103.971
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		243.411.416	425.821.016
Chi phí trả trước dài hạn	252	9	946.845.732	2.148.464.844
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	1.286.237.303
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	14	14.036.221.693	11.349.580.808
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.006.767.027.229	999.441.049.454

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		22.315.253.474	130.483.301.041
Nợ phải trả ngắn hạn	310		9.657.552.082	130.483.301.041
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	114.480.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	15	65.067.455	357.565.191
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		421.500.000	421.500.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	16	187.606.972	2.106.672.266
Phải trả người lao động	323		5.992.991.127	6.035.229.489
Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		695.514.687	567.308.187
Chi phí phải trả ngắn hạn	325	17	1.538.058.841	5.434.212.908
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	18	756.813.000	1.080.813.000
Nợ phải trả dài hạn	340		12.657.701.392	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	19	12.657.701.392	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		984.451.773.755	868.957.748.413
Vốn chủ sở hữu	410	20	984.451.773.755	868.957.748.413
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.137.663.158.929	1.137.663.158.929
Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.120.970.190.000	1.120.970.190.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.120.970.190.000	1.120.970.190.000
Thặng dư vốn cổ phần	411.2		16.692.968.929	16.692.968.929
Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		(40.524.521.307)	(92.816.362.618)
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		6.542.460.209	6.542.460.209
Lợi nhuận chưa phân phối	417		(119.229.324.076)	(182.431.508.107)
Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(169.860.129.645)	(177.286.558.894)
Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		50.630.805.569	(5.144.949.213)
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		1.006.767.027.229	999.441.049.454

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu


Lê Thị Mỹ Nương

Kế toán trưởng


Nguyễn Anh Đức

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Thị Hằng

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
			VND	VND
TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
Cổ phiếu đang lưu hành	006	CP	112.097.019	112.097.019
Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	21	188.777.050.000	115.896.920.000
Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		10.000	-
TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	22	1.145.257.780.000	2.119.668.000.000
<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>021.1</i>		<i>992.974.150.000</i>	<i>2.041.928.730.000</i>
<i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>021.2</i>		<i>17.396.520.000</i>	<i>19.819.020.000</i>
<i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	<i>021.3</i>		<i>49.473.000.000</i>	<i>31.889.100.000</i>
<i>Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>021.4</i>		<i>83.938.520.000</i>	<i>15.882.750.000</i>
<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	<i>021.5</i>		<i>1.475.590.000</i>	<i>10.148.400.000</i>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	23	1.240.090.000	1.240.090.000
<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	<i>022.1</i>		<i>1.240.090.000</i>	<i>1.240.090.000</i>
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	24	253.400.000	16.995.050.000
Tiền gửi của khách hàng	026	25	19.643.713.360	81.612.376.093
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		19.643.713.360	81.612.376.093
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	26	19.643.713.360	81.612.376.093
<i>Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	<i>031.1</i>		<i>19.601.567.505</i>	<i>81.563.865.572</i>
<i>Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	<i>031.2</i>		<i>42.145.855</i>	<i>48.510.521</i>

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu



Lê Thị Mỹ Nương

Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Đức



Chủ tịch HĐQT


Nguyễn Thị Hằng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
Doanh thu hoạt động				
Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		101.016.188.395	12.884.474.899
<i>Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>01.1</i>	<i>27</i>	<i>21.833.313.114</i>	<i>13.037.769.265</i>
<i>Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>01.2</i>	<i>28</i>	<i>77.089.206.961</i>	<i>(1.443.644.366)</i>
<i>Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>01.3</i>	<i>29</i>	<i>2.093.668.320</i>	<i>1.290.350.000</i>
Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	29	6.090.435.196	5.290.739.717
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	29	22.001.355.482	81.799.357.736
Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	29	4.984.416.000	5.453.549.022
Doanh thu môi giới chứng khoán	06	30	7.248.459.827	45.770.962.930
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	30	-	32.842.522
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	30	691.012.050	831.911.572
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	30	-	243.181.818
Thu nhập hoạt động khác	11	30	298.749.992	1.406.844.592
Cộng doanh thu hoạt động	20		142.330.616.942	153.713.864.808
Chi phí hoạt động				
Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		17.631.133.586	33.107.662.349
<i>Lỗ bán các tài sản tài chính</i>	<i>21.1</i>	<i>27</i>	<i>10.261.620.102</i>	<i>27.157.592.387</i>
<i>Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	<i>21.2</i>		<i>7.369.513.484</i>	<i>5.950.069.962</i>
Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	31	-	336.483.000.000
Chi phí hoạt động tự doanh	26	31	538.235.270	612.694.327
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	31	11.473.004.275	37.876.976.469
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	31	624.067.066	1.002.602.934
Chi phí các dịch vụ khác	32	31	40.272.969	382.656.044
Cộng chi phí hoạt động	40		30.306.713.166	409.465.592.123
Doanh thu hoạt động tài chính				
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong năm	42	32	1.118.721.171	1.065.306.242
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		1.118.721.171	1.065.306.242
Chi phí tài chính				
Chi phí lãi vay	52		2.460.546.256	17.048.330.280
Cộng chi phí tài chính	60		2.460.546.256	17.048.330.280
Chi phí quản lý công ty chứng khoán	62	33	33.306.772.207	48.264.439.458
Kết quả hoạt động	70		77.375.306.484	(319.999.190.811)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập khác và chi phí khác				
Thu nhập khác	71		47.373.061	1.776.361.446
Chi phí khác	72		276.556.819	557.195.154
Cộng kết quả hoạt động khác	80		(229.183.758)	1.219.166.292
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	90		77.146.122.726	(318.780.024.519)
Lợi nhuận đã thực hiện	91		7.426.429.249	(312.348.838.003)
Lợi nhuận chưa thực hiện	92		69.719.693.477	(6.431.186.516)
Chi phí thuế TNDN	100		13.943.938.695	(898.076.435)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	34	-	580.666.431
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	35	13.943.938.695	(1.478.742.866)
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán sau thuế TNDN	200		63.202.184.031	(317.881.948.084)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát	203			
Thu nhập (lỗ) toán diện khác sau thuế TNDN	300			
Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		(40.524.521.307)	(92.816.362.618)
Tổng thu nhập toàn diện	400		(40.524.521.307)	(92.816.362.618)
Thu nhập thuần trên cổ phiếu phổ thông	500			(317.881.948.084)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/1 cổ phiếu)	501	36	564	(2.837)
Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (đồng/1 cổ phiếu)	502		564	(2.837)

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

Lê Thị Mỹ Nhung

Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Đức

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Thị Hằng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01		77.146.122.726	(318.780.024.519)
Điều chỉnh cho các khoản:	02		1.321.181.920	349.309.030.099
- Khấu hao TSCĐ	03		1.170.296.693	1.481.083.679
- Các khoản dự phòng	04		-	336.483.000.000
- Chi phí lãi vay	06		2.460.546.256	17.048.330.280
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(1.133.191.898)	(1.065.306.242)
- Dự thu tiền lãi	08		(1.176.469.131)	(4.638.077.618)
Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		(7.369.513.484)	5.950.069.962
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận	11		(7.369.513.484)	5.950.069.962
Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(77.089.206.961)	1.443.644.366
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(77.089.206.961)	1.443.644.366
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi	30		(5.991.415.799)	37.922.719.908
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31		(336.750.158.027)	37.030.216.472
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo	32		-	95.000.000.000
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		362.357.975.613	735.021.816.181
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		209.043.343.811	(62.950.495.850)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		(20.880.863.033)	14.851.500.000
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi	36		4.638.077.618	11.793.103.034
(-) Tăng, (+) giảm các phải thu các dịch vụ CTCK	37		19.456.870	465.269.398
(+) Tăng, (-) giảm các khoản phải thu khác	39		1.489.384.440	(484.626.694.224)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		117.076.091	(97.950.638)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí l	41		1.279.267.960	(1.878.833.066)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		1.140.343.694	(978.396.093)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(1.382.000.000)	(69.421.923.997)
(-) Lãi vay đã trả	44		(6.994.855.551)	(20.015.683.031)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(292.497.736)	(76.592.860.096)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		128.206.500	248.102.000
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(1.338.398.863)	(4.331.519.693)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(42.238.362)	1.877.209.957
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(324.000.000)	1.532.743.280
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(320.556.366)	(41.423.197)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		205.896.148.860	214.806.900.345

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		-	(159.790.000)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		47.272.727	-
Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		1.118.721.171	1.065.306.242
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		1.165.993.898	905.516.242
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	71		-	1.169.655.429
Tiền vay gốc	73		-	5.656.755.000.000
<i>Tiền vay khác</i>	<i>73.2</i>		-	<i>5.656.755.000.000</i>
Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(114.480.000.000)	(5.811.760.000.000)
<i>Tiền chi trả gốc nợ vay khác</i>	<i>74.3</i>		<i>(114.480.000.000)</i>	<i>(5.811.760.000.000)</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	(111.258.648.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		(114.480.000.000)	(265.093.992.571)
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	90		92.582.142.758	(49.381.575.984)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101		100.066.015.118	149.447.591.102
- Tiền	101.1		50.066.015.118	149.447.591.102
- Các khoản tương đương tiền	101.2		50.000.000.000	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	103	5	192.648.157.876	100.066.015.118
- Tiền	103.1		77.648.157.876	50.066.015.118
- Các khoản tương đương tiền	103.2		115.000.000.000	50.000.000.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		2.563.321.924.860	15.669.999.463.452
Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(1.529.845.554.684)	(13.598.809.293.845)
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của	07		2.774.040.315.918	17.826.050.906.136
Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(3.884.134.478.124)	(20.189.031.855.688)
Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(527.541.271)	(942.021.081)
Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		15.187.062.568	32.418.528.918
Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(10.392.000)	(1.260.180.545)
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	20		(61.968.662.733)	(261.574.452.653)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30		81.612.376.093	343.186.828.746
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31		81.612.376.093	343.186.828.746
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kì hạn	32		81.612.376.093	343.186.116.246
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		-	712.500
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	40		19.643.713.360	81.612.376.093
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41		19.643.713.360	81.612.376.093
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		19.643.713.360	81.612.376.093

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

Lê Thị Mỹ Nương

Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Đức



Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Thị Hằng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chi tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm		Số dư cuối năm	
	Tại 01/01/2022		Năm 2022		Tại 31/12/2022	
	Tại 01/01/2022	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tại 31/12/2023
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	1.136.493.503.500	1.137.663.158.929	-	1.169.655.429	-	1.137.663.158.929
	1.120.154.610.000	1.120.970.190.000	-	815.580.000	-	1.120.970.190.000
- <i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	16.338.893.500	16.692.968.929	-	354.075.429	-	16.692.968.929
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	6.542.460.209	6.542.460.209	-	-	-	6.542.460.209
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	6.542.460.209	-	6.542.460.209	-	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	(22.632.919.668)	(92.816.362.618)	70.183.442.950	102.449.850.900	50.158.009.589	(92.816.362.618)
Lợi nhuận chưa phân phối	240.923.440.767	(182.431.508.107)	429.897.409.083	151.805.860.635	88.603.676.604	(182.431.508.107)
- <i>Lợi nhuận đã thực hiện</i>	239.960.912.955	(177.286.558.894)	423.789.932.058	14.383.084.808	6.956.655.559	(177.286.558.894)
- <i>Lợi nhuận chưa thực hiện</i>	962.527.812	(5.144.949.213)	6.107.477.025	137.422.775.827	81.647.021.045	(5.144.949.213)
Cộng	1.367.868.945.017	868.957.748.413	506.623.312.242	7.712.115.638	138.761.686.193	868.957.748.413
						984.451.773.755

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu



Lê Thị Mỹ Nương

Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Đức



Chủ tịch

Nguyễn Thị Hằng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1. HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (“Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 46/UBCK-GPHĐKD ngày 28/12/2006 và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 61/GPĐC-UBCK ngày 26/07/2023 do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn HOSE với mã cổ phiếu là TVB.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 41 người (tại ngày 01/01/2023 là 99 người).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Tầng 2, số 142 Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

Tên đơn vị	Nơi thành lập và hoạt động
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Tầng 2, tòa nhà Topaz, số 66 Phó Đức Chính, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty đã đóng cửa Chi nhánh theo Quyết định số 585/QĐ-UBCK ngày 13/07/2023 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Cổ phiếu TVB của Công ty Cổ phần chứng khoán Trí Việt không được giao dịch ký quỹ theo Thông báo số 13/TB-SGDHCM ngày 03/01/2024 của Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH**Hoạt động chính**

Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Tư vấn tài chính; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

Quy mô vốn

Tại ngày 31/12/2023, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.120.970.190.000 đồng (Bằng chữ: Một nghìn một trăm hai mươi tỷ, chín trăm bảy mươi triệu, một trăm chín mươi ngàn đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH (TIẾP)****Hạn chế đầu tư**

Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành:

1. Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
2. Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
3. Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
4. Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
 - a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - c) Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - d) Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - e) Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - g) Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL được ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường) phù hợp với Chuẩn mực kế toán. Chế độ Kế toán Công ty Chứng khoán, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2.3 Đơn vị tiền tệ

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam “VND” và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam áp dụng cho Công ty chứng khoán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Thực hiện kế toán Công ty chứng khoán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Công ty Chứng khoán Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả hoạt động, báo cáo tình hình vốn chủ sở hữu và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung trên máy tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán Công ty Chứng khoán, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban quản lý phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.2 Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền****Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính.

Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD

Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD phản ánh các khoản tiền đặt cọc của nhà đầu tư cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán phái sinh. Khoản tiền này đang được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Là số tiền Công ty nộp cho Trung tâm Lưu ký chứng khoán với khoản đóng góp cố định ban đầu là 120 triệu đồng và khoản đóng hàng năm được xác định bằng 0,01% trên giá trị giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch tại các SGD Chứng khoán được thanh toán qua thành viên lưu ký của năm liền trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận tài sản tài chính**a. Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản chính được xác định theo giá mua/ chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ (FVTPL), chỉ được xác định theo giá mua/ chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.3 Nguyên tắc ghi nhận tài sản tài chính (tiếp)

b. Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong số các điều kiện sau:

(i) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

(ii) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào các tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK mua vào: Cơ sở ghi nhận tăng/giảm số lượng và giá trị chứng khoán FVTPL mua trong Danh mục tài sản tài chính của CTCK được tính tại ngày T+0.

Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Đối với các tài sản tài chính FVTPL niêm yết/đăng ký giao dịch, giá thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính.

Đối với các tài sản tài chính FVTPL không niêm yết/đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán, Công ty không thu thập được giá thị trường, Công ty đang ghi nhận giá trị các tài sản trên theo giá gốc.

Giá xuất của các tài sản tài chính này ghi nhận thông qua lãi/lỗ xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.3 Nguyên tắc ghi nhận tài sản tài chính (tiếp)

Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả thu nhập;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động;
- Các khoản được Công ty phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được thực hiện bao gồm hợp đồng giao dịch ký quỹ và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản thì chính phủ nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.3 Nguyên tắc ghi nhận tài sản tài chính (tiếp)****Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp**

Kết thúc kỳ kế toán, Công ty phải đánh giá dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp đảm bảo đối với khoản cho vay của CTCK theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, Công ty phải xác định giá trị của bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị của nhóm tài sản tài chính này và ghi nhận dự phòng suy giảm giá trị của các tài sản tài chính.

Mức lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị tài sản thuần tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp đã ghi nhận trên sổ kế toán tại ngày trích lập dự phòng.

Các khoản phải thu và dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong năm đều được theo dõi tại chi tiêu “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính.

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu.

4.4 Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của Pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

4.5 Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****4.5 Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn (tiếp)**

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Tài sản cố định và khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính (theo năm), cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Máy móc thiết bị	03 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
Tài sản cố định khác	03 - 05
Phần mềm máy tính	02 - 05

4.7 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.8 Các khoản nợ phải trả****Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

Phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản vay và phát hành trái phiếu

Phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

4.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của các cổ đông. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty sẽ được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu/các cổ đông/các thành viên sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và danh sách cổ đông nhận cổ tức tại ngày chốt quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.10 Doanh thu, thu nhập

• **Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán:**

Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà Công ty được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

• **Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:**

Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra; Khoản thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu, tiền lãi phát sinh các khoản tiền gửi cố định thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL; Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL.

• **Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):**

Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính HTM mà Công ty được nhận (lãi trái phiếu, lãi tiền gửi cố kỳ hạn).

• **Lãi từ các khoản cho vay và phải thu:**

Lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật.

• **Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):**

Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính AFS mà Công ty được nhận (lãi cổ tức, lãi trái phiếu, công cụ tiền tệ).

• **Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính:**

Là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật. Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

• **Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán:**

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư của Công ty được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động là khoản phí lưu ký chứng khoán thu được của nhà đầu tư có chứng khoán gửi lưu ký chứng khoán được xác định vào cuối mỗi tháng và phí quản lý sổ cổ đông.

4.11 Thu nhập hoạt động khác

Phản ánh thu nhập hoạt động khác, gồm: Cho thuê, sử dụng tài sản, doanh thu dịch vụ tài chính khác, doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu, cổ tức của tổ chức phát hành và doanh thu khác.

4.12 Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.13 Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty****Chi phí quản lý Công ty chứng khoán**

Bao gồm các chi phí lương, vật tư văn phòng, thuế phí lệ phí, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác phục vụ cho hoạt động quản lý của Công ty.

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động phản ánh các khoản lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc Danh mục đầu tư tài sản tài chính, gồm: FVTPL, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay, tài sản sẵn sàng để bán và chi phí hoạt động tự doanh.

Chi phí hoạt động dung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí có liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp dịch vụ của Công ty, bao gồm:

- Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán;
- Chi phí nghiệp vụ tư vấn chứng khoán Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán;
- Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán,
- Chi phí các dịch vụ tài chính khác;
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán.
- Chi phí các dịch vụ khác.

4.14 Các khoản thuế***Chi phí thuế TNDN hiện hành***

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.14 Các khoản thuế (tiếp)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023.

4.15 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.16 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm: Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty.

4.17 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm là môi giới chứng khoán, tư vấn tài chính và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	2.729.500.000	2.589.712
Tiền gửi ngân hàng	74.917.047.730	50.062.557.029
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	1.610.146	868.377
Tương đương tiền (*)	115.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	192.648.157.876	100.066.015.118

(*) Đây là khoản tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Hà kỳ hạn 1 tháng, trả lãi cuối kỳ với lãi suất theo quy định của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
	CP	VND
Năm 2023		
Của Công ty chứng khoán	11.024.535	317.908.125.272
- Cổ phiếu	10.879.957	302.716.736.500
- Trái phiếu	144.578	15.191.388.772
Của nhà đầu tư	241.069.178	4.042.039.125.750
- Cổ phiếu	241.069.178	4.042.039.125.750
Cộng	252.093.713	4.359.947.251.022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Giá trị tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Chỉ tiêu	Tại 31/12/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	437.634.710.739	500.923.217.700	101.336.914.516	94.905.728.000
- MBB	107.775.645.000	109.575.053.700	5.252.065.000	3.251.052.000
- MWG	139.260.340.000	125.459.640.000	66.665.000.000	64.135.500.000
- NKG	13.290.921.730	24.477.450.000	17.400.000.000	15.925.000.000
- SSI	34.083.198.000	35.427.280.000	2.398.000	1.770.000
- FPT	140.512.568.009	201.934.930.000	-	-
- Cổ phiếu khác	2.712.038.000	4.048.864.000	12.017.451.516	11.592.406.000
Trái phiếu niêm	15.191.388.772	15.191.388.772	-	-
- BID	15.191.388.772	15.191.388.772	-	-
Cộng	452.826.099.511	516.114.606.472	101.336.914.516	94.905.728.000

Giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Chỉ tiêu	Tại 31/12/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	140.535.614.507	100.011.093.200	349.578.958.318	256.762.595.700
- HPG	140.531.142.045	100.010.690.000	171.282.859.675	78.501.582.000
- FPT	-	-	178.230.512.002	178.231.130.000
- Cổ phiếu khác	1.397.462	403.200	61.319.498	29.883.700
Cổ phiếu hủy	3.075.000	-	4.267.143	-
niêm yết				
Cộng	140.535.614.507	100.011.093.200	349.578.958.318	256.762.595.700

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH (TIẾP)

Bảng tình hình biến động giá thị trường của tài sản tài chính

Chi tiêu	Tại 31/12/2023						Tại 01/01/2023							
	Giá mua		Giá trị thị trường		Chênh lệch đánh giá năm nay		Giá trị đánh giá lại		Giá mua		Giá trị thị trường		Chênh lệch đánh giá năm trước	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I Tài sản FVTPL	452.826.099.511	516.114.606.472	77.089.206.961	(13.800.700.000)	516.114.606.472	101.336.914.516	94.905.728.000	-	(6.431.186.516)	94.905.728.000	94.905.728.000	-	(6.431.186.516)	94.905.728.000
+ Cổ phiếu	457.634.710.739	500.923.217.700	77.089.206.961	(13.800.700.000)	500.923.217.700	101.336.914.516	94.905.728.000	-	(6.431.186.516)	94.905.728.000	94.905.728.000	-	(6.431.186.516)	94.905.728.000
+ Trái phiếu niêm yết	15.191.388.772	15.191.388.772	-	-	15.191.388.772	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II Tài sản AFS	140.535.614.507	100.011.093.200	-	(40.524.521.307)	100.011.093.200	349.578.958.318	256.762.595.700	617.998	(92.812.713.473)	256.762.595.700	256.762.595.700	617.998	(92.812.713.473)	256.762.595.700
Cổ phiếu niêm yết	140.532.539.507	100.011.093.200	-	(40.521.446.307)	100.011.093.200	349.574.691.175	256.762.595.700	617.998	(92.812.713.473)	256.762.595.700	256.762.595.700	617.998	(92.812.713.473)	256.762.595.700
Cổ phiếu huy niêm yết	3.075.000	-	-	(3.075.000)	-	4.267.143	-	-	-	-	-	-	-	-
Cộng	593.361.714.018	616.125.699.672	77.089.206.961	(54.325.221.307)	616.125.699.672	450.915.872.834	351.668.323.700	617.998	(99.243.899.989)	351.668.323.700	351.668.323.700	617.998	(99.243.899.989)	351.668.323.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. CÁC KHOẢN CHO VAY

Chỉ tiêu	Tại 31/12/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (*) VND
Các khoản cho vay và phải thu				
+ Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ của nhà đầu tư (Margin)	15.743.631.028	11.128.443.278	369.788.247.840	365.173.060.090
+ Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán CK của nhà đầu tư	470.543.807	470.543.807	8.783.902.608	8.783.902.608
Cộng	16.214.174.835	11.598.987.085	378.572.150.448	373.956.962.698

Dự phòng suy giảm các khoản cho vay hoạt động margin tại ngày 31/12/2023 là 4.615.187.750 VND (tại ngày 01/01/2023 là 4.615.187.750 VND). Đây là phần giảm giá của cổ phiếu FTM. Công ty đã thực hiện trích lập chi phí 100% giá trị đối với phần giảm giá này. Tuy nhiên trong thời gian thực hiện cho vay Công ty đã thu được số tiền lãi là 2.692.793.768 đồng

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 31/12/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	2.225.435.301	2.164.159.883
· Công cụ, dụng cụ xuất dùng	38.043.482	166.935.188
· Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.187.391.819	1.997.224.695
Chi phí trả trước dài hạn	946.845.732	2.148.464.844
· Chi phí sửa chữa văn phòng	607.415.702	1.579.953.833
· Chi phí trả trước dài hạn khác	339.430.030	568.511.011
Cộng	3.172.281.033	4.312.624.727

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Tại 31/12/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	1.176.469.131	4.638.077.618
· Dự thu cổ tức - Cổ phiếu phổ thông	1.176.469.131	4.638.077.618
<i>Trong đó, dự phòng nợ phải thu khó đòi</i>	<i>(610.532.001)</i>	<i>(610.532.001)</i>
Phải thu bán các tài sản tài chính (cổ phiếu)	26.029.363.033	5.148.500.000
· Trả trước cho người bán	288.457.750	749.483.075
<i>Trong đó, dự phòng nợ phải thu khó đòi</i>	<i>(199.176.750)</i>	<i>(199.176.750)</i>
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	356.260.844	375.717.714
<i>Trong đó, dự phòng nợ phải thu khó đòi</i>	<i>(63.000.000)</i>	<i>(63.000.000)</i>
Phải thu khác	481.876.876.880	485.591.876.880
· Phải thu từ hợp đồng mua bán chứng khoán	481.876.876.880	485.591.876.880
· Công ty Cổ Phần Xây dựng Đầu tư Mạnh Cường	137.460.000.000	137.460.000.000
· Công ty Cổ Phần phát triển đầu tư Việt Bắc	162.320.000.000	162.320.000.000
· Công ty CP Tư vấn Đầu tư Vĩnh Thành	177.195.000.000	180.910.000.000
· Bà Nguyễn Thị Phương Vân	700.442.612	700.442.612
· Ông Phạm Thành Thái Lĩnh	4.201.434.268	4.201.434.268
<i>Trong đó, dự phòng nợ phải thu khó đòi</i>	<i>(342.257.585.631)</i>	<i>(342.257.585.631)</i>
Cộng	509.727.427.638	496.503.655.287

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

11. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi VND	Số trích lập trong năm VND	Năm 2023		
				Số hoàn nhập trong năm VND	Tại 31/12/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
	1. Dự phòng các khoản ứng trước cho người bán	199.176.750	-	-	199.176.750	199.176.750
	Công ty CP Giải pháp phần mềm Legatek	45.000.000	-	-	45.000.000	45.000.000
	Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh	154.176.750	-	-	154.176.750	154.176.750
	2. Dự phòng các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	63.000.000	-	-	63.000.000	63.000.000
	Công ty CP Cầu Xây	63.000.000	-	-	63.000.000	63.000.000
	3. Dự phòng các khoản phải thu khác	485.591.876.880	-	-	341.384.876.880	341.384.876.880
	Phạm Thành Thái Lĩnh	4.201.434.268	-	-	4.201.434.268	4.201.434.268
	Nguyễn Thị Phương Vân	700.442.612	-	-	700.442.612	700.442.612
	Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Vĩnh Thành (*)	180.910.000.000	-	-	126.637.000.000	126.637.000.000
	Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Việt Bắc (*)	162.320.000.000	-	-	113.624.000.000	113.624.000.000
	Công ty Cổ phần Xây dựng Đầu tư Mạnh Cường (*)	137.460.000.000	-	-	96.222.000.000	96.222.000.000
	4. Dự phòng các khoản phải thu tiền lãi giao dịch ký quỹ	610.532.001	-	-	610.532.001	610.532.001
	Ông Lâm Văn Đình	291.766.312	-	-	291.766.312	291.766.312
	Ông Phạm Đình Giá	104.591.440	-	-	104.591.440	104.591.440
	Ông Lê Quốc Quân	214.174.249	-	-	214.174.249	214.174.249
	Cộng	485.854.053.630	-	-	342.257.585.631	342.257.585.631

(*) Các khoản phải thu theo Hợp đồng được ký kết giữa Công ty và các đối tác, mục đích chuyển tiền tìm kiếm cơ hội đầu tư có khả năng mang lại lợi tức cao thông qua việc tìm kiếm các khách hàng có nhu cầu bán các loại chứng khoán. Công ty được hưởng mức phí dịch vụ theo tỷ lệ 0,5% trên giá trị chứng khoán giới thiệu thành công, thời hạn thực hiện hợp đồng là 01 năm kể từ ngày ký. Đến thời điểm hiện tại, các khoản phải thu này đều đã quá hạn thanh toán theo điều khoản hợp đồng. Việc đàm phán và ký kết hợp đồng với các đối tác này do các cá nhân trong Ban lãnh đạo cũ của Công ty trực tiếp thực hiện. Ban lãnh đạo hiện tại của Công ty đã đánh giá thận trọng khả năng thu hồi các khoản phải thu này dựa trên các thông tin hiện có và quyết định trích lập dự phòng với giá trị là 336.483.000.000 đồng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

11. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

Tới ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty đã nhận được 14.000.000.000 đồng thanh toán từ các đối tác nêu trên. Số dư phải thu còn lại chưa được trích lập dự phòng với giá trị là 126.492.000.000 đồng đã được bảo đảm nghĩa vụ trả nợ cho các đối tác bằng tài sản của các bên liên quan là các cổ phiếu đang niêm yết trên thị trường chứng khoán thuộc sở hữu của Ông Phạm Thanh Tùng và Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt theo biên bản làm việc ngày 04/4/2024 giữa Công ty và các bên.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2023	2.976.350.001	2.335.892.727	94.347.000	524.276.148	5.930.865.876
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(32.802.000)	(32.802.000)
Tại 31/12/2023	2.976.350.001	2.335.892.727	94.347.000	491.474.148	5.898.063.876
HAO MÒN LUY KẾ					
Tại 01/01/2023	(2.838.959.345)	(1.816.336.369)	(32.600.822)	(490.429.148)	(5.178.325.684)
Khấu hao trong năm	(77.442.566)	(216.442.727)	(26.936.067)	(16.819.000)	(337.640.360)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	32.802.000	32.802.000
Tại 31/12/2023	(2.916.401.911)	(2.032.779.096)	(59.536.889)	(474.446.148)	(5.483.164.044)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2023	137.390.656	519.556.358	61.746.178	33.847.000	752.540.192
Tại 31/12/2023	59.948.090	303.113.631	34.810.111	17.028.000	414.899.832

Tại ngày 31/12/2023, tổng nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 4.540.398.285 VND (tại ngày 01/01/2023 là 2.998.944.649 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại 01/01/2023	8.983.800.575	8.983.800.575
Tại 31/12/2023	<u>8.983.800.575</u>	<u>8.983.800.575</u>
HAO MÒN LUYỄN KẾ		
Tại 01/01/2023	(7.954.704.073)	(7.954.704.073)
Khấu hao trong năm	(865.458.333)	(865.458.333)
Tại 31/12/2023	<u>(8.820.162.406)</u>	<u>(8.820.162.406)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2023	<u>1.029.096.502</u>	<u>1.029.096.502</u>
Tại 31/12/2023	<u>163.638.169</u>	<u>163.638.169</u>

Tại ngày 31/12/2023, tổng nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 8.586.200.576 VND (tại ngày 01/01/2023 là 4.417.150.575 VND).

14. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	10.619.257.741	8.582.287.197
Tiền lãi phân bổ hàng năm	3.296.963.952	2.647.293.611
Cộng	<u>14.036.221.693</u>	<u>11.349.580.808</u>

15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	26.677.215	284.320.897
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	38.390.240	73.244.294
Cộng	<u>65.067.455</u>	<u>357.565.191</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Tại 31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	13.702.044	47.118.283	60.336.075	484.252
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	580.666.431	4.160.366	584.826.797	-
- Thuế thu nhập cá nhân	1.512.303.791	5.207.617.807	6.532.798.878	187.122.720
- Lệ phí môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	2.106.672.266	5.262.896.456	7.181.961.750	187.606.972

	Tại 01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Tại 31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	797.173.203	797.173.203
Cộng	-	-	797.173.203	797.173.203

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
Lãi trái phiếu phải trả	-	2.061.990.664
Chi phí phải trả khác	1.538.058.841	3.372.222.244
Cộng	1.538.058.841	5.434.212.908

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
Cổ tức bằng tiền của cổ đông chưa lưu ký	756.813.000	756.813.000
Phải trả khác	-	324.000.000
Cộng	756.813.000	1.080.813.000

19. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	12.657.701.392	-
Cộng	12.657.701.392	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng biến động vốn Chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn có phần		Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
01/01/2022	1.120.154.610.000	16.338.893.500	(22.632.919.668)	6.542.460.209	6.542.460.209	240.923.440.767	1.367.868.945.017	-	-	(317.881.948.084)	(317.881.948.084)	1.169.655.429	1.367.868.945.017
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng vốn trong năm	815.580.000	354.075.429	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng, giảm khác	-	-	(70.183.442.950)	-	-	-	-	-	-	(6.542.460.209)	6.542.460.210	(70.183.442.949)	(70.183.442.949)
31/12/2022	1.120.970.190.000	16.692.968.929	(92.816.362.618)	6.542.460.209	6.542.460.209	(182.431.508.107)	868.957.748.413	-	-	(182.431.508.107)	(182.431.508.107)	868.957.748.413	868.957.748.413
01/01/2023	1.120.970.190.000	16.692.968.929	(92.816.362.618)	6.542.460.209	6.542.460.209	(182.431.508.107)	868.957.748.413	-	-	(182.431.508.107)	(182.431.508.107)	868.957.748.413	868.957.748.413
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng, giảm khác	-	-	52.291.841.311	-	-	-	-	-	-	-	63.202.184.031	63.202.184.031	63.202.184.031
31/12/2023	1.120.970.190.000	16.692.968.929	(40.524.521.307)	6.542.460.209	6.542.460.209	(119.229.324.076)	984.451.773.755	-	-	(119.229.324.076)	(119.229.324.076)	984.451.773.755	984.451.773.755



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

Chi tiết về vốn chủ sở hữu

Cổ đông	Tại 31/12/2023		Tại 01/01/2023	
	Số vốn thực góp	Tỷ lệ	Số vốn thực góp	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt	565.763.560.000	50,47%	565.763.560.000	50,47%
Các cổ đông khác	555.206.630.000	49,53%	555.206.630.000	49,53%
Cộng	1.120.970.190.000	100,00%	1.120.970.190.000	100,00%

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty như sau:

	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	112.097.019	112.097.019
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	112.097.019	112.097.019
+ Cổ phiếu phổ thông	112.097.019	112.097.019
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	112.097.019	112.097.019
+ Cổ phiếu phổ thông	112.097.019	112.097.019
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

21. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA CTCK

	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	188.777.050.000	115.896.920.000
Cộng	188.777.050.000	115.896.920.000

22. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	992.974.150.000	2.041.928.730.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển	17.396.520.000	19.819.020.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	49.473.000.000	31.889.100.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	83.938.520.000	15.882.750.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	1.475.590.000	10.148.400.000
Cộng	1.145.257.780.000	2.119.668.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.240.090.000	1.240.090.000
Cộng	1.240.090.000	1.240.090.000

24. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	253.400.000	16.995.050.000
Cộng	253.400.000	16.995.050.000

25. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	19.643.713.360	81.612.376.093
Cộng	19.643.713.360	81.612.376.093

26. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ VỀ TIỀN GỬI GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THEO PHƯƠNG THỨC CTCK QUẢN LÝ

	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	19.643.713.360	81.612.376.093
Cộng	19.643.713.360	81.612.376.093

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. LÃI (LỖ) BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm 2023	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm 2022
	CK	VND	VND	VND	VND
Lãi bán					
Cổ phiếu niêm yết	1.922.771	72.972.338.650	51.139.025.536	21.833.313.114	12.706.685.645
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-	331.083.620
Cộng	1.922.771	72.972.338.650	51.139.025.536	21.833.313.114	13.037.769.265
Lỗ bán					
Cổ phiếu niêm yết	784.212	20.544.649.900	30.806.270.002	(10.261.620.102)	(27.157.592.387)
Cộng	784.212	20.544.649.900	30.806.270.002	(10.261.620.102)	(27.157.592.387)
Lãi/lỗ từ bán TSTC	2.706.983	93.516.988.550	81.945.295.538	11.571.693.012	(14.119.823.122)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28. CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo	Giá trị thị trường	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
		số kế toán	hoặc giá trị hợp lý	đánh giá lại trong năm	đánh giá lại trong năm
		VND	VND	VND	VND
I	Cổ phiếu	578.170.325.246	600.934.310.900	77.089.206.961	(54.325.221.307)
1	Cổ phiếu niêm yết	578.167.250.246	600.934.310.900	77.089.206.961	(54.325.221.307)
2	Cổ phiếu hủy niêm yết	3.075.000	-	-	-
II	Trái phiếu	15.191.388.772	15.191.388.772	-	-
1	Trái phiếu niêm yết	15.191.388.772	15.191.388.772	-	-
	Cộng	593.361.714.018	616.125.699.672	77.089.206.961	(54.325.221.307)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. CỔ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY, HTM, AFS

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Từ tài sản tài chính FVTPL (cổ tức bằng tiền)	2.093.668.320	1.290.350.000
Từ tài sản tài chính HTM (lãi tiền gửi có kỳ hạn)	6.090.435.196	5.290.739.717
Từ các khoản cho vay và phải thu	22.001.355.482	81.799.357.736
Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	4.984.416.000	5.453.549.022
Cộng	35.169.874.998	93.833.996.475

30. DOANH THU MÔI GIỚI, BẢO LÃNH, TƯ VẤN VÀ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	7.248.459.827	45.770.962.939
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	32.842.522
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	691.012.050	831.911.572
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	-	243.181.818
Thu nhập hoạt động khác	298.749.992	1.406.844.592
Cộng	8.238.221.869	48.285.743.443

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí hoạt động tự doanh	538.235.270	612.694.327
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	11.473.004.275	37.876.976.469
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	624.067.066	1.002.602.934
Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	-	336.483.000.000
Chi phí dịch vụ khác	40.272.969	382.656.044
Cộng	12.675.579.580	376.357.929.774

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	1.118.721.171	1.065.306.242
Cộng	1.118.721.171	1.065.306.242

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên quản lý	20.292.074.306	25.739.629.589
Chi phí vật tư văn phòng	403.005.237	1.587.049.025
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.203.098.694	1.481.083.679
Chi phí thuế, phí và lệ phí	4.000.000	4.500.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.042.529.287	18.948.064.731
Chi phí bằng tiền khác	1.362.064.683	504.112.434
Cộng	33.306.772.207	48.264.439.458

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	77.146.122.726	(318.780.024.519)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(86.518.720.627)	321.683.356.673
- Các khoản điều chỉnh tăng	8.822.682.334	344.898.255.695
<i>Chênh lệch lỗ đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>	7.369.513.484	7.393.714.328
<i>Chi phí không được trừ</i>	1.453.168.850	337.504.541.367
- Các khoản điều chỉnh giảm	(95.341.402.961)	(23.214.899.022)
<i>Lợi nhuận chưa thực hiện trước thuế</i>		
<i>Cổ tức nhận được</i>	(18.252.196.000)	(23.214.899.022)
<i>Chênh lệch lãi đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>	(77.089.206.961)	
<i>Chi phí dự phòng</i>		
Tổng thu nhập chịu thuế	(9.372.597.901)	2.903.332.154
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp trong năm	-	580.666.431
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	580.666.431

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm	13.943.938.695	(1.478.742.866)
Cộng	13.943.938.695	(1.478.742.866)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	63.202.184.031	(317.881.948.084)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	112.097.019	112.054.117
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	564	(2.837)

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt
Công ty Cổ phần kinh doanh Bất động sản Trí Việt
Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt
Ông Phạm Thanh Tùng

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Có chung thành viên quản lý chủ chốt
Có chung thành viên quản lý chủ chốt
Cổ đông sở hữu trên 20% TVC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giao dịch với bên liên quan		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt		
Cổ tức bằng tiền	-	56.576.356.000
Phí lưu ký	24.318.594	12.902.937
Ứng trước tiền bán	-	33.483.182.909
Lãi ứng trước tiền bán	-	13.516.124
Phí mua, bán chứng khoán, phí chuyển khoản	204.403.682	1.178.107.239
Lãi tiền gửi nhà đầu tư	12.059.354	3.968.331
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	32.842.522
Giao dịch với bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt		
Cổ tức bằng tiền	-	4.791.000
Phí lưu ký	899	-
Ứng trước tiền bán	-	3.401.369.998
Lãi ứng trước tiền bán	-	1.369.998
Phí mua, bán chứng khoán, phí chuyển khoản	-	101.508.905
Lãi tiền gửi nhà đầu tư	25.387	1.002.017
Cổ tức đã trả cho cổ đông cá nhân là thành viên hội đồng quản trị và Ban giám đốc	-	4.140.413.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

38. THÔNG TIN KHÁC

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 02/2023/NQ-DHĐCĐ/TVB ngày 17/06/2023 đã thông qua việc mua lại cổ phiếu để giảm vốn điều lệ với số lượng cổ phiếu mua lại tối đa là 5.000.000 cổ phiếu, phương thức giao dịch mua lại là khớp lệnh hoặc thỏa thuận. Nghị quyết số 16/2023/NQ-HDQT/TVB ngày 14/07/2023 của Hội đồng quản trị về việc triển khai thực hiện phương án mua lại cổ phiếu để giảm vốn, theo đó, tổng khối lượng cổ phiếu đăng ký mua lại đợt 1 là 2.300.000 cổ phiếu. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa triển khai thực hiện các nội dung theo Nghị quyết nói trên.

Liên quan đến vụ án thao túng thị trường chứng khoán xảy ra tại Công ty Cổ phần Louis Holdings, Công ty Cổ phần Louis Capital, Công ty Cổ phần Louis Land, Công ty Cổ phần chứng khoán Trí Việt, theo kết luận tại Bản án số 197/2023/HS-ST ngày 12/5/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội, các cá nhân vi phạm chịu trách nhiệm hình sự và dân sự liên quan thì Công ty Cổ phần chứng khoán Trí Việt không phát sinh các nghĩa vụ tài chính/pháp lý nào từ sự kiện nêu trên.

Tại phiên toà phúc thẩm diễn ra ngày 09/01/2024, Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt và các cá nhân là cán bộ nhân viên cũ của Công ty không nhận được thông báo triệu tập của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội. Kết quả xét xử phúc thẩm không liên quan tới Công ty CP Chứng khoán Trí Việt và các cán bộ nhân viên cũ của Công ty. Trong năm 2023, Công ty đã kiện toàn bộ máy hoạt động và nhân sự, tái cơ cấu hoạt động kinh doanh, ổn định tình hình tài chính. Ban Giám đốc khẳng định vấn đề nêu trên không ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh của Công ty.

Cổ phiếu TVB của Công ty Cổ phần chứng khoán Trí Việt bị hạn chế giao dịch từ ngày 23/05/2023 theo Quyết định số QĐ 218/QĐ-SGDHCM ngày 16/5/2023 Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh do tổ chức niêm yết chậm nộp Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2022 quá 45 ngày.

Cổ phiếu TVB thuộc diện bị kiểm soát từ ngày 19/01/2024 Theo Quyết định số 54/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 17/01/2024 do Tổ chức niêm yết chậm nộp báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán hoặc báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét quá 30 ngày so với thời hạn quy định.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2024

Người lập biểu

Lê Thị Mỹ Nương

Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Đức

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Thị Hằng